

THÔNG BÁO
Về việc công bố giá vật liệu xây dựng
Tháng 02 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 836/UBND-ĐTQH ngày 15/3/2021 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc công tác quản lý giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.

Sở Xây dựng công bố thông tin giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận (chi tiết công bố tại phụ lục kèm theo Thông báo này).

Một số nội dung cần lưu ý:

1. Giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình được tổng hợp và công bố theo báo giá vật liệu xây dựng của các huyện, thị xã, thành phố; báo giá vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh; doanh nghiệp kinh doanh cung cấp, phân phối hoặc đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi, ... (nếu có) của đơn vị sản xuất, kinh doanh.

2. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 14/2023/TT-BXD.

3. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn và các đơn vị liên quan khi sử dụng công bố giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm:

- Căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu phù hợp, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường (có tham khảo khu vực lân cận) tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan. Phương pháp xác định giá xây dựng công trình và giá vật liệu xây dựng thực hiện theo quy định hiện hành. Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu, vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định hiện hành.

4. Ủy ban nhân các huyện, thị xã, thành phố duy trì thu thập thông tin, báo giá vật liệu xây dựng phổ biến và chủ yếu theo giá thị trường cho Sở Xây dựng định ký trước ngày 10 hàng tháng, trước ngày 05 đối với tháng cuối quý và chịu trách nhiệm về tính chính xác, khách quan bằng báo giá vật liệu xây dựng.

5. Các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu được công bố giá chịu trách nhiệm:

- Cung cấp thông tin đầy đủ về hoạt động sản xuất, kinh doanh, giá và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật khi cơ quan quản lý Nhà nước có yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, báo giá đã cung cấp.

- Thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, giá, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan. Không vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị có ý kiến phản hồi về Sở Xây dựng hoặc cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, hướng dẫn thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở thuộc UBND tỉnh;
- Cục quản lý thị trường tỉnh;
- Cục thuế tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các Phòng, ban, đơn vị trực thuộc Sở XD;
- Đăng tải trên Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLXD&HTKT.^{Tuấn}

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phụ lục kèm theo Thông báo số 578/TB-SXD ngày 07/3/2024
của Sở Xây dựng tỉnh Bình Thuận

A. BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - THÁNG 02 NĂM 2024

Nguồn thông tin: Các địa phương báo giá

1. Huyện Đức Linh:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)*
1	Xi măng	Vicem Hà Tiên 1 (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên 1	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện	Báo giá của Cty TNHH Vật liệu xây dựng Hải Lành	2.100.000đ
		Vixcem Hà Tiên Đa (PCB 40) Dựng	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg						2.000.000đ
		STARMAX (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg						1.800.000đ
		Xi Măng Poóc Lăng Hồn Hợp (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:1997	Bao 50kg						1.760.000đ
2	Gạch xây	Tuynel ống	Viên	TCVN 10321:2014	8x8x18(cm)	CN Cty CP Bắc Mỹ - xã Mê Pu	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Báo giá tại Cty bao gồm chi phí bốc lên xe	1.300đ
		Tuynel ống	Viên		4x8x18(cm)						1.300đ

	Gạch xây	Hofmen ống	Viên	TCVN 10321:2014	8x8x18(cm)	Cty TNHH Thái Bảo – xã Sùng Nhơn	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Bảo giá tại Cty bao gồm chi phí bốc lên xe	1.100đ
		Hofmen ống	Viên		4x8x18(cm)						1.100đ
3	Thép xây dựng	Sắt Việt - Nhật	kg	TCVN 1651-1:2018	fi 6-8	Công ty CP luyện thép Việt - Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện	Bảo giá của Cty TNHH Vật liệu xây dựng Hải Lành	16.700
			cây		fi 10, dài 11,7m						117.665
			cây		fi 12, dài 11,7m						167.690
			cây		fi 14, dài 11,7m						227.985
			cây		fi 16, dài 11,7m						298.070
			cây		fi 18, dài 11,7m						377.230
4	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m ²	TCVN 8053:2009	Dày 4.0 zem	DNTN Sản xuất Tôn Trường Thịnh	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện	Bảo giá của DNTN Sản xuất Tôn Trường Thịnh đã bao gồm chi phí bốc lên xe	129.000
			m ²		Dày 4.5 zem						144.000
		Tôn lạnh trắng	m ²		Dày 4.0 zem						118.000
			m ²		Dày 4.5 zem						134.000
5	Sơn	Sơn Jotun Tough Shield ngoại thất	Thùng	TCVN 9404:2012	17 Lít	Công ty TNHH sơn jotun Việt Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện	Bảo giá tại cửa hàng Phân phối Sơn Jotun Hiền Phú	2.740.000đ
		Sơn Jotun Essence nội thất	Thùng		17 Lít						3.130.000đ
		Sơn Jotun Lót chống kiềm	Thùng		17 Lít						2.920.000đ
		Bột trét Jotun Exterior putty nội thất	Bao		40 kg						350.000đ
		Bột trét Jotun Exterior putty ngoại thất	Bao		40 kg						475.000đ

2. Huyện Tánh Linh:

Đơn vị tính: đồng

Số tt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)*
1	Xi măng	Ciment Hà Tiên 1 (PCB 40)	Tấn	QCVN 16:2019/BXD	bao 50kg	Công ty cổ phần Vicem Hà tiên			Đã bao gồm vận chuyển trong phạm vi cách trung tâm huyện 20km	Khu vực trung tâm huyện	2.100.000
		Ciment Hà Tiên Đa dụng (PCB 40)	Tấn		bao 50kg						2.000.000
		Ciment Tophome bao (PCB 40)	Tấn		bao 50kg	Công ty cổ phần xi măng đỉnh cao					1.800.000
		Ciment Cẩm Phả bao (PCB 40)	Tấn		bao 50kg	Công ty cổ phần xi măng cẩm phả					2.000.000
2	Thép xây dựng	Sắt (Việt - Nhật)	kg	TCVN 1651- 1:2018	fi 6-8	Công ty cổ phần thép vina Kyoei			Đã bao gồm vận chuyển trong phạm vi cách trung tâm huyện 20km	Khu vực trung tâm huyện	18.000
		Sắt tròn rỗng (Việt - Nhật)	cây		fi 10 dài 11,7m						128.000
		Sắt tròn rỗng (Việt - Nhật)	cây		fi 12 dài 11,7m						180.000
		Sắt tròn rỗng (Việt - Nhật)	cây		fi 14 dài 11,7m						240.000
		Sắt tròn rỗng (Việt - Nhật)	cây		fi 16 dài 11,7m						313.000
		Sắt tròn rỗng (Việt - Nhật)	cây		fi 18 dài 11,7m						396.000
		Sắt tròn rỗng (Việt - Nhật)	cây		fi 20 dài 11,7m						487.000

3	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh trắng AZ 100	m ²	TCVN 1651-1:2018	dày 4 zem	Cửa hàng tôn Hoa sen xã Bắc Ruộng			Đã bao gồm vận chuyển đến khách hàng trong huyện Tánh Linh		109.450
			m ²		dày 4,5 zem						119.900
			m ²		dày 0.5 zem						130.900
		Tôn lạnh màu AZ050	m ²		dày 4 zem						116.600
			m ²		dày 4,5 zem						129.250
			m ²		dày 0.5 zem						140.900
4	Đá xây dựng	Đá 1*2	m ³	QCVN 16:2019/BXD		Công ty khai thác và chế biến khoáng sản Hồng Sơn Bình Thuận, tại Thị trấn Lạc Tánh			Chưa bao gồm vận chuyển	Tại công ty bao gồm chi phí mức, xúc lên xe	260.000
		Đá 2x4	m ³								260.000
		Đá 4x6	m ³								240.000
		Đá mi	m ³								180.000
		Đá 0*4	m ³								200.000
5	Cát xây dựng	Cát xây (ML=1,5-2)	m ³	QCVN 16:2019/BXD		Mỏ khai thác cát Hoàng Long, địa chỉ: xã Suối Kiết.			Chưa bao gồm vận chuyển	Tại mỏ đã bao gồm chi phí mức lên xe	260.000
		Cát tô (ML=0,7-1,4)	m ³								260.000
6	Gạch xây	Gạch ống sét nung	viên	TCVN 1450-2009	8x8x18 (cm)				Chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tại xã Gia An đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	750
		Gạch thẻ sét nung	viên		4x8x18 (cm)						750

	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ không nung	Viên	TCVN 6477:2016	8x8x18 (cm)	Công ty TNHH gạch không nung 19/5			Chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tại Công ty đã bao gồm bốc, xếp lên xe.	1.300
		Gạch ống 4 lỗ không nung	Viên		9x9x19 (cm)						1.600
		Gạch thẻ không nung	Viên		4x8x18 (cm)						1.200
		Gạch thẻ không nung	Viên		4,5x9x19 (cm)						1.400
		Gạch ống 6 lỗ không nung	Viên		8x12x18 (cm)						1.550
		Gạch block 2 lỗ không nung	Viên		19x19x39 (cm)						8.400
		Gạch block 2 lỗ không nung	Viên		9x19x39 (cm)						5.400
7	Gạch ốp lát	Gạch Tezzarro	m2	TCVN 6477:2016	40x40x3 (cm)	Công ty TNHH gạch không nung 19/5			Chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tại Công ty đã bao gồm bốc, xếp lên xe.	70.000
		Gạch ceramic lát nền	m ²	TCVN 9377-3:2012	40x40 (cm)				Đã bao gồm vận chuyển trong phạm vi cách trung tâm huyện 20km	Khu vực trung tâm huyện	100.000
		Gạch ceramic lát nền	m ²		50x50 (cm)						120.000
		Gạch ceramic lát nền	m ²		60x60 (cm)						150.000
		Đá granite	m ²		60x60 (cm)						190.000
		Gạch men ốp tường	m ²		30x45 (cm)						110.000
		Gạch men ốp tường	m ²		30x60 (cm)						140.000

8	Sơn	Sơn dầu galant	kg	TCVN 6934:2001					Đã bao gồm vận chuyển trong phạm vi cách trung tâm huyện 20km	Khu vực trung tâm huyện	100.000
		Sơn lót ngoại thất Nippon super matex	Thùng		18Lít						2.300.000
		Sơn lót nội thất Nippon super matex	Thùng		18Lít						1.470.000
		Sơn ngoại thất Nippon super matex	Thùng		18Lít						2.619.000
		Sơn nội thất Nippon super matex	Thùng		18Lít						1.140.000
		Chống thấm Nippon	Thùng		18Lít						3.728.000

3. Hàm Tân:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)*
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6016:2011	bao 50kg				Chưa bao gồm vận chuyển	VLXD Đại Thịnh	2.000.000
		Xi măng Hà Tiên 1 PCB40	tấn		bao 50kg						2.060.000
		Xi măng Sao Mai PCB40	tấn		bao 50kg						1.800.000
2	Cát xây dựng	Cát xây	m3	TCVN7572:2006							295.000
		Cát tô	„								295.000
		Cát bồi nền	„								165.000

3	Đá xây dựng	Đá chẻ	viên	TCVN 7570:2006	15x20x25 (cm)				Chưa bao gồm vận chuyển	VLXD Đại Thịnh	7.000
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Đầu tư Tân Hà			Chưa bao gồm vận chuyển	Công ty TNHH Đầu tư Tân Hà (tại mỏ), bao gồm chi phí xúc, bốc xếp lên xe	245.455
		Đá 2x4	"								227.273
		Đá 4x6	"								200.000
4	Gạch xây	Gạch không nung Block	viên	QCVN 16:2019/BXD	9x19x39 (cm)						5.100
		Gạch không nung cột	"		18x19x19 (cm)						5.000
		Gạch không nung Đmi	"		9x19x19 (cm)						2.500
		Gạch không nung Block	"		18x19x39 (cm)						9.900
		Gạch không nung 4 lỗ	"		9x9x19 (cm)						1.500
		Gạch không nung 4 lỗ	"		8x8x18 (cm)						1.350
		Gạch thẻ không nung	"		4,5x9x19 (cm)						1.150
		Gạch thẻ không nung	"		4x8x18 (cm)						1.000
		Gạch không nung 4 lỗ	"		9x9x19 (cm)						900
		Gạch không nung 4 lỗ	"		8x8x18 (cm)						850

5	Thép xây dựng	Thép	kg	TCVN 1651-1:2018	fi 6	CÔNG TY CỔ PHẦN XNK SẮT THÉP VIỆT NHẬT			Chưa bao gồm vận chuyển	Công ty TNHH Quốc Trí	17.200
		Thép	„		fi 8						17.200
		Thép	cây		fi 10, dài 11,7m						121.000
		Thép	„		fi 12, dài 11,7m						172.000
		Thép	„		fi 14, dài 11,7m						234.000
		Thép	„		fi 16, dài 11,7m						305.000
		Thép	„		fi 18, dài 11,7m						386.000
		Thép	„		fi 20, dài 11,7m						482.000
		Thép	„		fi 22, dài 11,7m						583.000
6	Vật liệu tấm lợp	Tôn lạnh màu Đông Á	m2	TCVN 1651-1:2018	dày 3,5 zem	Công ty Cổ phần Tôn Đông Á					101.000
		Tôn lạnh màu Đông Á	m2		dày 4 zem						114.000
		Tôn lạnh màu Đông Á	m2		dày 4,5 zem						122.000
		Tôn lạnh màu Đông Á	m2		Dày 5 zem						132.000

7	Gạch xây	Gạch nung ống Hoffmen	viên	QCVN 16:2019	8x8x18 (cm)	Lò gạch Phú Quý			Chưa bao gồm vận chuyển	Lò gạch Phú Quý bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	900
		Gạch nung đinh Hoffmen	“		4x8x18 (cm)						900
8	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát nền (TSA)	m2	TCVN 9377-3:2012	60x60 (cm)	Công ty Cổ phần TASA Group			Chưa bao gồm vận chuyển	Cửa hàng Sang Bé	135.000
		Gạch Ceramic ốp tường (TSA)	m2		30x60 (cm)						140.000
9	Sơn	Sơn Joton loại ngoài nhà	thùng	TCVN 6934:2001	18 lít	Công ty cổ phần L.Q joton			Chưa bao gồm vận chuyển	Cửa hàng Sang Bé	2.250.000
		Sơn joton loại trong nhà (18 lít/thùng)	„		18 lít						1.250.000
		Sơn dầu Expor	kg								80.000

4. Thị Xã La Gi:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)*
1	Xi măng	Xi măng Sài Gòn PCB40	Tấn	TCVN 6016 :2011	Bao 50 kg				Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10km	Cty TNHH Sắt, Thép Trường Sơn (P. Tân An)	1.800.000
		Xi măng Hà Tiên đa dụng	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg				nt	nt	1.920.000

		Xi măng Hà Tiên 1	Tấn	TCVN 6016:2011	Bao 50 kg				nt	nt	2.200.000
		Xi măng Insee đa dụng	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg				nt	nt	2.100.000
2	Gạch xây không nung	Gạch ống	Viên	TCVN 6355-1:2009	(8x8x18) cm				nt	nt	1.250
		Gạch thẻ	Viên	TCVN 1451:1998	(4x8x19) cm				nt	nt	1.400
3	Cát xây dựng	Cát xây	M ³	TCVN 6260:2009					Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10km	Cửa hàng VLXD Đăng Duy (P. Tân An)	280.000
		Cát tô	M ³								280.000
		Cát san nền	M ³								160.000
4	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	M ³	QCVN 16:2019/BXD					Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10km	Cửa hàng VLXD Đăng Duy (P. Tân An)	300.000
		Đá 4 x 6	M ³								250.000
		Đá chẻ	Viên		15x20 x25 (cm)						7.000
5	Thép xây dựng	Thép Việt Nhật	Kg	TCVN 1651-1:2018	Fi 6				Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10km	Cty TNHH Sắt, Thép Trường Sơn (P. Tân An)	17.900
		Thép Việt Nhật	Kg		Fi 8						17.900
		Thép Việt Nhật	Cây		Fi 10, dài 11,7m						126.700
		Thép Việt Nhật	Cây		Fi 12, dài 11,7m						182.500
		Thép Việt Nhật	Cây		Fi 14, dài 11,7m						248.000
		Thép Việt Nhật	Cây		Fi 16, dài 11,7m						323.800
		Thép Việt Nhật	Cây		Fi 18, dài 11,7m						410.000
		Thép Việt Nhật	Cây		Fi 20, dài 11,7m						508.200
		Thép Việt Nhật	Cây		Fi 22, dài 11,7m						615.500

6	Vật tư điện	Dây điện Cadivi 1.0	mét	TC:AS/NZS 5000.1					Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm vận chuyển	Cửa hàng Điện – Nước Phi Hùng I (P. Phước Hội)	3.300
		Dây điện Cadivi 1.5	,,								4.400
		Dây điện Cadivi 2.5	,,								7.200
		Dây điện Cadivi 4.0	,,								10.800
		Dây điện Cadivi 6.0	,,								16.000
		Dây điện Cadivi 10	,,								26.500
		Dây điện Cadivi 16	,,								40.500
		Dây điện Cadivi 25	,,								63.000
		Dây điện Cadivi 35	,,								57.000
		Dây điện Cadivi 50	,,								117.00

5. Huyện Hàm Thuận Nam:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)*
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty cổ phần Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong phạm vi 10 Km	Khu vực trung tâm Thị trấn Thuận Nam	2.040.000
		Xi măng Công Thanh PCB40	,,	nt		Nhà máy xi măng Công Thanh					1.910.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)*
2	Đá xây dựng	Đá 1x2 (lưới sàn 19) Qua li tâm	m3	TCVN 7570-2006		Công ty cổ phần thương mại Thủy Cung	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại mỏ đá Chóp Vung Bình Thuận Trường Thăng, xã Hàm Kiếm (bao gồm chi phí, bốc, xúc lên xe)	245.455
		Đá 1x2 (lưới sàn 24)	m3	TCVN 7570-2006							227.273
		Đá 1x2 (lưới sàn 27)	m3								209.091
		Đá 4x6	m3								154.545
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm loại 1	m3	TCVN4198:2012							227.273
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm loại 2	m3								209.091
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 1	m3								190.909
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 2	m3								172.727
3	Cát	Cát xây	m3	TCVN 7570:2006			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại kho Cty Tân Thịnh Thiện (bao gồm chi phí bốc, xếp lên xe)	240.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)*
4	Gạch xây	Gạch ống	viên	TCVN 1450: 2009	8x8x18 (cm)		Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại kho Cty Tân Thịnh Thiện (bao gồm chi phí bốc, xếp lên xe)	1.574
		Gạch ống	viên		9x9x19 (cm)						1.851
		Gạch thẻ	viên		4x8x18 (cm)						1.851
		Gạch thẻ	viên		4,5x9x19 (cm)						2.129
		Gạch 6 lỗ	viên		18x12x8 (cm)						2.083
		Gạch demi 6 lỗ	viên		9x12x8 (cm)						1.583

6. Thành phố Phan Thiết:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)*
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40	tấn	TCVN 6260:2009	bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Điều kiện giao hàng thông báo trước 24h kể	Bao gồm vận chuyển tới chân công trình nội thành Phan Thiết 3Km		1.975.909
		Xi măng Xuân Thành PCB40				Công ty CP Xuân					1.823.182

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)*
		Xi măng Long Thành đa dụng PCB40		nt	nt	Thành Khánh Hòa		từ khi đặt hàng	nt		1.727.727
		Xi măng Himars PCB40									1.823.182
2	Thép xây dựng	Sắt Hòa Phát	kg	TCVN1651-1:2018	fỉ 6 -8	CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	Việt Nam	Điều kiện giao hàng thông báo trước 24h kể từ khi đặt hàng	Bao gồm vận chuyển tới chân công trình nội thành Phan Thiết 3Km		16.900
		Sắt Hòa Phát	kg		fỉ 10						17.286
		Sắt Hòa Phát	kg		fỉ 12-32						17.178
3	Đá xây dựng	Đá 1x2 sàn 25	m3	TCVN7570: 2006	10-25 (mm)	Công ty CP Khai thác khoáng sản và VLXD Trung Nguyên	Việt Nam	Điều kiện giao hàng thông báo trước 24h kể từ khi đặt hàng	Chưa bao gồm vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua, nhận tại mỏ đá Đông núi Tà zôn	248.182
		Đất đá tầng phủ	m3								95.455
4	Cát xây dựng	Cát đúc	m3	TCVN7572: 2006	0,06-2mm	Công ty TNHH Tân-Thịnh-Thiện	nt	nt	Chưa bao gồm vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua, nhận tại mỏ	375.909

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)*
		Cát xây, tô	m3		0,05-1mm		nt	nt	nt	nt	355.455
		Cát nền đỏ	m3		0,06-2mm		nt	nt	nt	nt	120.000
5	Gạch xây	Gạch ống Tuynen 80A - Trung Nguyên	viên	QCVN16:2019/BXD	80x80x180 (mm)	Công ty TNHH Phú Đạt	nt	nt	Bao gồm vận chuyển tới chân công trình nội thành Phan Thiết 3Km		1.575
		Gạch đỉnh Tuynen 80A - Trung Nguyên	viên		45x80x180 (mm)						1.470
		Gạch thẻ Tuynen 80A - Trung Nguyên	viên		45x80x180 (mm)						1.733
		Gạch ống Tuynen 90A - Trung Nguyên	viên		90x90x190 (mm)						1.890
		Gạch thẻ Tuynen 90A - Trung Nguyên	viên		45x90x190 (mm)						1.995

(Giá các loại vật liệu nêu trên, do Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Quản Trung – KDC Bến Lội – Lại An, Xã Hàm Thắng, huyện Hàm Thuận Bắc cung cấp, vận chuyển tới chân công trình nội thành Phan Thiết (3km). Riêng đá và cát giá tại mỏ, chưa bao gồm vận chuyển).

7. Huyện Hàm Thuận Bắc:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)*
1	Xi măng	Hà Tiên 1	Tấn	TCVN 6260-2020, QCVN 2682:2020	PCB40 Bao 50 kg				Chưa bao gồm vận chuyển	Doanh nghiệp Phương Hoa thuộc xã Hàm Thắng, huyện Hàm Thuận Bắc	2.119.000
		Công Thanh	Tấn								1.884.000
		Cẩm Phả	Tấn								1.893.000
		Sài Gòn	Tấn								1.739.000
2	Cát xây dựng	Cát xây, trát	m ³	TCVN 7572:2006					Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 3 Km	Khu vực Trung tâm huyện	310.000
		Cát bê tông	m ³								350.000
3	Đá xây dựng	Đá 1x2 (sàng 25)	m ³	TCVN 7570: 2006; 22TCN 271: 2001					Chưa bao gồm vận chuyển	tại mỏ đá Tà Zôn thuộc xã Hàm Đức, đã có bốc xếp lên xe	245.000
		Đá 2x4	m ³								205.000
		Đá 4x6	m ³								175.000
		Đá 0,1 x 5	m ³								230.000
4	Gạch xây	Gạch 4 lỗ M75	viên	TCVN 6355-4:2009. 6447:2016	9x9x19 (cm)				Chưa bao gồm vận chuyển	tại Công ty Rạng Đông (Tà Zôn) thuộc xã Hàm Đức, đã bốc xếp lên xe	1.500
		Gạch 4 lỗ M75	viên		8x8x18 (cm)				nt		1.180
		Gạch thẻ M75	viên		4,5x9x19 (cm)				nt		1.400
		Gạch thẻ M75	viên		4x8x18(cm)				nt		1.050

5	Gạch ốp, lát	Gạch ceramic lát nền loại thường	m ²	TCVN 6355- 4:2009, 6447:2016	50x50 (cm)				Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 3 Km	Khu vực Trung tâm huyện	145.000
		Gạch ceramic ốp tường loại thường	m ²	nt	30x45 (cm)						135.000
6	Thép xây dựng	Thép Việt-Nhật	kg	TCVN 1651- 1:2018	Fi 6-8				Chưa bao gồm vận chuyển	Công ty Hiền Vinh	17.400
	nt	Thép Việt-Nhật	cây		Fi 10, dài 11,7m				nt	nt	122.000
	nt	Thép Việt-Nhật	cây		Fi 12, dài 11,7m				nt	nt	176.000
	nt	Thép Việt-Nhật	cây		Fi 14, dài 11,7m				nt	nt	238.000
	Thép xây dựng	Thép Việt-Nhật	cây		Fi 16, dài 11,7m				Chưa bao gồm vận chuyển	Công ty Hiền Vinh	310.000
	nt	Thép Việt-Nhật	cây		Fi 18, dài 11,7m				nt	nt	393.000
	nt	Thép Việt-Nhật	cây		Fi 20, dài 11,7m				nt	nt	485.000
	nt	Thép Việt-Nhật	cây		Fi 22, dài 11,7m				nt	nt	588.500
	nt	Thép Việt-Nhật	cây		Fi 25, dài 11,7m				nt	nt	763.000
7	Vật liệu tấm lợp	Tôn kẽm đóng trần	m ²		TCVN 6355- 4:2009. 6447:2016	Dày 3zem				Chưa bao gồm vận chuyển	Tại các nhà máy ở xã Hàm Thắng; xã Hàm Đức, xã Hàm Chính
		Tôn kẽm lợp	m ²	Dày 4zem		115.000					
		Tôn kẽm lợp	m ²	Dày 4,2zem		125.000					
		Tôn kẽm lợp	m ²	Dày 4,5zem		145.000					
		Tôn kẽm lợp	m ²	Dày 5zem		157.000					

8	Kính xây dựng	Kính nội loại 5 ly	m ²	TCVN 7455:2013					Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 3 Km	Khu vực Trung tâm huyện	150.000
9	Sơn	Sơn tổng hợp	kg	TCVN8790: 2011, TCVN 9276:2012, TCVN 8652:2012					Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 3 Km	Khu vực Trung tâm huyện	55.000
		Sơn nước - ngoài thường	thùng		18 lít						1.400.000
		Sơn nước - trong thường	thùng		18 lít						950.000
10	Trần, vách thạch cao	Thạch cao, khung nhôm (chìm thường, có sơn)	m ²	TCVN 8256:2022					Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 3Km	Khu vực Trung tâm huyện	270.000
		Tấm thạch cao khung nhôm	m ²								220.000
		Trần tôn lạnh, khung sắt hộp	m ²								245.000

8. Huyện Bắc Bình:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg				Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực trung tâm huyện	2.000.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
2	Thép xây dựng	Sắt Việt-Nhật	kg	TCVN 1651-1:2018	Fi 6-8				Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực trung tâm huyện	20.000
		Sắt Việt-Nhật	cây		Fi 10, dài 11,7m						125.000
		Sắt Việt-Nhật	”		Fi 12, dài 11,7m						175.000
		Sắt Việt-Nhật	”		Fi 14, dài 11,7m						235.000
		Sắt Việt-Nhật	”		Fi 16, dài 11,7m						310.000
		Sắt Việt-Nhật	”		Fi 18, dài 11,7m						390.000
3	Đá xây dựng	Đá chẻ	viên	TCVN 10321:2014	20x20x40 (cm)				Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực trung tâm huyện	8.000
4	Gạch xây	Gạch thẻ tuynen	viên	TCVN 6355-2:2009	4,5x9x19 (cm)						1.500
		Gạch ống tuy nen	viên		8x8x19 (cm)						1.300
5	Gạch ốp lát	Gạch bông ba màu VN	viên	TCVN 6355-2:2009 6447:2016	30x30 (cm)				Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực trung tâm huyện	14.000
		Gạch Ceramic lát nền	m2								120.000
		Gạch Ceramic ốp tường	m2								130.000
6	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tole kẽm đóng trần	m2	TCVN 6355-2:2009 6447:2016	dày 3.0 zem				Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực trung tâm huyện	107.000
		Tôn kẽm lợp mái	m2		Dày 4.0 zem						135.000
		Tôn kẽm lợp mái	m2		Dày 4,5 zem						150.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT
7	Trần, vách thạch cao	Trần tấm nhựa	m2	TCVN 11353:2016					Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực trung tâm huyện	65.000
8	Sơn	Sơn Bạch Tuyết màu	kg	TCVN 9404:2012							110.000
9	Gỗ	Gỗ xây dựng	m3	TCVN 13533:2022	4 <4m						7.500.000
		Gỗ xây dựng	m3		4 >4m						8.000.000

9. Huyện Tuy Phong:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)*
1	Xi măng	Hà Tiên 1 (PCB 40)	Tấn	QCVN 16: 2019/BXD	Bao 50kg				Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện	Giá tại trung tâm 02 thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa	2.100.000
		Hà Tiên Đa Dụng (PCB 40)	Tấn	QCVN 16: 2019/BXD	Bao 50kg						2.000.000
		Xi Măng Nghi Sơn (PCB 40)	Tấn	QCVN 16: 2019/BXD	Bao 50kg						2.100.000
2	Gạch xây	Gạch sét nung ống	Viên	QCVN 16:2019/BXD	9x9x19 (cm)				Chưa bao gồm vận chuyển	nt	1.350
	nt	Gạch sét nung ống	nt	nt	8x8x18 (cm)				nt	nt	1.300
	nt	Gạch sét nung thẻ	nt	nt	4,5x9x19 (cm)				nt	nt	1.850

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)*
	nt	Gạch sét nung thẻ	nt	nt	4,5x8x18 (cm)				nt	nt	1.500
3	Thép xây dựng	Sắt Việt - Nhật	kg	TCVN 1651-2:2018	fi 6-8				Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện	Giá tại trung tâm 02 thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa	18.200
			cây		fi 10 dài 11,7m						125.000
			cây		fi 12 dài 11,7m						176.000
			cây		fi 14 dài 11,7m						240.000
			cây		fi 16 dài 11,7m						308.000
			cây		fi 18 dài 11,7m						370.000
4	Đá xây dựng	Đá chẻ	viên	QCVN 16:2019/BXD	15x20x25 (cm)				Chưa bao gồm vận chuyển	Tại mỏ đá Phong Phú và mỏ đá Núi Tàu, bao gồm chi phí bốc, xúc lên xe	6.818
		Đá chẻ	viên		20x20x45 (cm)						8.636
		Đá 1*2	m3								245.455
		Đá 2*4	m3								209.091
		Đá 4*6	m3								190.909
		Đá cấp phối 0-4 loại 1	m3								209.091
		Đá cấp phối 0-4 loại 2	m3								190.909

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)*
4	Đá xây dựng	Đá 0,01*0,5	m3	TCVN8859:2011					Chưa bao gồm vận chuyển	Tại mỏ đá Phong Phú và mỏ đá Núi Tàu, bao gồm chi phí bốc, xúc lên xe	245.455
		Đá 0,5*1,3	m3								190.909
		Đá loca	m3								118.182
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m3	TCVN8859:2011			245.455				
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 loại 1	m3				227.273				
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 loại 2	m3				200.000				
		Đá 1*2 Dmax 19	m3	QCVN 16:2019/ BXD							254.545
5	Cát xây dựng	Cát động bồi nền công trình	m3	TCVN7572:2006					Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện	Giá tại trung tâm 02 thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa	109.091
		Cát xây tô	m3								280000
6	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Hoa Sen	m ²	ISO 14064-1:2018	Dày 4.0 zem				Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện	nt	129.000
			m ²		Dày 4.5 zem						144.000
		Tôn lạnh trắng Hoa Sen	m ²		Dày 4.0 zem						118.000
			m ²		Dày 4.5 zem						134.000đ

10. Huyện Phú Quý:*Đơn vị tính: đồng*

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)*
1	Xi măng	Hà Tiên 1 (PCB 40)	Bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện	Cty TNHH Tuấn Tú Phú Quý	116.000
		Cẩm phả (PCB 40)	Bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Cẩm Phả	Việt Nam			Cty TNHH Tuấn Tú Phú Quý	115.000
		The Vissai Ninh Bình (PCB 40)	Bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty CP Vissai Ninh Bình	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện	Cty TNHH Hoàng Phép	105.000
2	Thép xây dựng	Thép Việt - Nhật	kg	TCVN 1651-2:2018	fi 6-8	Công ty Cổ phần XNK Sắt thép Việt Nhật	nt		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện	Cty TNHH Hoàng Phép	25.500
		Thép Việt - Nhật	cây		fi 10, dài 11,7m						160.000
		Thép Việt - Nhật	cây		fi 12, dài 11,7m						224.000
		Thép Việt - Nhật	cây		fi 14, dài 11,7m						300.000
		Thép Việt - Nhật	cây		fi 16, dài 11,7m						392.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)*
3	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	QCVN 16:2019/BXD		Xí nghiệp khai thác đá Tàzon	nt			Cty TNHH Hoàng Phép	700.000
		Đá 4x6	m ³								700.000đ
4	Cát xây dựng	Cát xây tô	m ³	TCVN 7572:2006			nt			Cty TNHH Hoàng Phép	650.000
		Cát đúc bê tông	m ³								700.000
5	Gạch xây	Gạch táp lô (không nung)	viên	TCVN 6447:2016	9x19x39 (cm)		nt			Cty TNHH Hoàng Phép	18.000
		Gạch ống 90A	viên	QCVN 16:2016/BXD	9x9x19 (cm)						3.300
		Gạch thẻ 90A	viên		4,5x9x19 (cm)						
6	Kính xây dựng	Kính bông 5ly	m ²	QCVN 16:2016/BXD	Dày 5 ly		nt			Cơ sở nhôm kính Sinh Nhật	280.000
		Kính trắng 5ly	m ²								28.000
7	Gỗ xây dựng	Gỗ xây dựng nhóm 4 <4m	m ³	TCVN 13533:2022	<4m		nt			Cty TNHH Tuấn Tú Phú Quý	22.400.000

B/ BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT, KINH DOANH; DOANH NGHIỆP KINH DOANH CUNG CẤP, PHÂN PHỐI HOẶC ĐẠI LÝ BÁN HÀNG CHO CÁC NHÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG

1. Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng và khoáng sản Bình Thuận:

Báo giá vật liệu xây dựng tháng 02/2024, đề ngày 05/02/2024.

2. Công ty TNHH TM&SX Quần Trung:

Báo giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2024 trên địa bàn thành phố Phan Thiết; đề ngày 01/02/2024.

3. Công ty CP Tập đoàn Singhal:

Báo giá vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2024, đề ngày 01/02/2024.

(Các bảng báo giá, niêm yết giá nêu trên được đăng tải kèm theo Phụ lục này trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng Bình Thuận theo địa chỉ: <https://sxd.binhthuan.gov.vn>)./.